

# Kinh Nghiệm Về Giáo Dục Từ Xa Ở Cấp Đại Học Mỹ Trong Thập Niên Qua

Hoàng Nguyễn\*, Ph.D.

## Tóm Lược

Có được một nền giáo dục cấp tiến và cập nhật là điều kiện cần thiết để đi đến phát triển kinh tế lâu dài và bền vững. Tuy nhiên đối với những quốc gia còn nghèo, đạt được một nền giáo dục cấp tiến và cập nhật là một vấn đề nan giải do sự thiếu thốn trường học, dụng cụ, và ngân quỹ. Những tiến bộ tin học trong thập niên qua đã làm nhiều nhà giáo dục ở Mỹ cũng như ở các quốc gia nghèo lạc quan tin rằng giáo dục từ xa (GDTX) qua mạng Internet là giải đáp kỳ diệu cho vấn đề nan giải này.

Bài này ôn lại kinh nghiệm về GDTX cấp đại học của Mỹ trong thập niên qua. Bài viết chú trọng về những vấn đề sau - sự phát triển của GDTX, so sánh phí tổn của GDTX với lối giáo dục thông thường (GDTT), và so sánh chất lượng của GDTX với GDTT.

Kết quả sơ khởi cho thấy là kinh nghiệm về GDTX tại Mỹ trong thập niên qua không được khả quan lắm. Phí tổn các lớp GDTX có thể bằng hoặc cao hơn các lớp GDTT. Thêm vào đó hiện chúng ta chưa có đủ dữ kiện về chất lượng của GDTX. Trong tình trạng kỹ thuật tin học và phát triển hiện tại, GDTX chưa có thể cạnh tranh và thay thế GDTT. Đối với những quốc gia còn nghèo với tình trạng kỹ thuật tin học và phát triển giáo dục tụt hậu hơn thì, GDTX lại càng chưa phải là giải pháp để đi đến một nền giáo dục cấp tiến và cập nhật

---

\* TS kinh tế Hoàng Nguyễn là Chuyên Viên Thuế Vụ của Franchise Tax Board, Tiểu Bang California, và GS Kinh Tế bán thời (Adjunct Professor) tại Cosumnes River College, Sacramento, California. Trước đó, TS Hoàng Nguyễn đã làm Chuyên Viên Năng Lượng của Tiểu Bang California, và Chuyên Gia Kinh Tế tại Oak Ridge National Laboratory, Tennessee. Ngoài ra, T.S. Hoàng Nguyễn cũng đã từng giảng dạy kinh tế ở California State University at Sacramento và Sacramento City College. Những quan điểm được trình bày trong bài viết này là những quan điểm cá nhân của người viết chứ không liên quan tới Franchise Tax Board hoặc Cosumnes River College.

Hoang Nguyen  
930 Cobble Shores Dr  
Sacramento, CA. 95831  
916-845-4985  
ndhoang@Yahoo.com

## KINH NGHIỆM VỀ GIÁO DỤC TỪ XA Ở CẤP ĐẠI HỌC MỸ TRONG THẬP NIÊN QUA

### I DẪN NHẬP

Từ giáo dục từ xa (GDTX) thường được dùng để chỉ phương pháp giáo dục mà sinh viên (SV) và giáo sư (GS) ở hai địa điểm xa nhau, và bài giảng cùng những trao đổi giữa GS và SV được chuyển qua thư từ, radio, TV, hoặc mạng Internet. GDTX có thể xảy ra trực tiếp và đồng thời (synchronous) hoặc gián tiếp không đồng thời (asynchronous). Với sự tiến bộ nhảy vọt của kỹ nghệ thông tin và mạng Internet trong những năm gần đây, sự khác biệt giữa GDTX và giáo dục truyền thống (GDTT) trong lớp học càng ngày càng thu nhỏ. Lý do là nhiều lớp GDTT hiện nay đã dùng mạng Internet để ghi danh, chứa học trình (syllabus), trao đổi tài liệu học tập và nghiên cứu, làm bài tập, và lập diễn đàn thảo luận giữa GS và SV, hoặc giữa SV và SV. Trong bài này từ GDTX được dùng theo nghĩa của từ Distance Learning, lối giáo dục mà phần lớn, hơn 80%, bài vở được chuyển qua hệ thống mạng. Những lớp kết hợp cả hai phương pháp GDTT trong lớp học lẫn GDTX (dưới 80%) được gọi là những lớp theo phương pháp giáo dục tổng hợp (GDTH, hybrid).

Theo chân sự tiến bộ của kỹ nghệ thông tin và mạng Internet, GDTX đã trở thành một phương pháp giáo dục đầy hứa hẹn. Nhiều nhà giáo dục đã tin rằng GDTX sẽ giải quyết được những khó khăn của nền giáo dục Mỹ hiện tại. GDTX sẽ rẻ tiền hơn và công hiệu hơn là GDTT. Trong thời buổi ngân sách giáo dục nhà nước đang bị thiếu hụt thì GDTX, nếu thật sự rẻ và hữu hiệu hơn, đúng là phương pháp giáo dục mới mà các đại học Mỹ đang mong chờ.

Đối với những quốc gia đang phát triển, thì GDTX lại càng có nhiều hứa hẹn hơn. Có được một nền giáo dục cấp tiến và cập nhật là điều kiện cần thiết để phát triển kinh tế lâu dài và bền vững. Tuy nhiên đây là một vấn đề nan giải do sự thiếu thốn GS, trường ốc, phòng thí nghiệm, sách vở, vv. Nhiều chuyên gia giáo dục đã khuyến khích các quốc gia đang phát triển phải dựa vào các tiến bộ gần đây của kỹ nghệ thông tin để nâng cao chất lượng giáo dục. Chẳng hạn như trong một phúc trình gần đây của Ngân Hàng Thế Giới, Ủy Ban Đặc Trách Cao Học (Task Force on Higher Education) đã đề nghị, "(Các quốc gia đang phát triển) nên sử dụng hữu hiệu số vốn hiện vật và nhân bản (physical capital and human capital), và nên khẩn trương phát huy những kỹ thuật mới cần thiết để đem những quốc gia đang phát triển này vào dòng trí thức chính của thế giới." (World Bank, 2000, trang 11). Trong hoàn cảnh thiếu thốn như vậy thì GDTX với chi phí thấp đúng là một liều thuốc tiên để trị những căn bệnh trầm kha của nền giáo dục ở những quốc gia đang phát triển.

Bài viết này ôn lại một số tài liệu và nghiên cứu về GDTX cấp đại học ở Mỹ trong thập niên qua. Bài viết chú trọng về những vấn đề sau - sự phát triển của GDTX, so sánh phí tổn và chất lượng của GDTX và GDTT. Kết quả sơ khởi cho thấy một viễn tượng không mấy khả quan cho GDTX. Mặc dầu số lớp GDTX và số SV theo học các lớp này đã tăng trưởng rất nhanh, khoảng 20% mỗi năm so với khoảng 2% mỗi năm cho các lớp GDTT, tuy nhiên một số các đại học Mỹ đã bành trướng chương trình GDTX dựa theo thị hiếu cá nhân và những ước lượng sai lầm về phí tổn và chất lượng của GDTX chứ không phải dựa trên đòi hỏi của thị trường. Thêm vào đó, nhiều nghiên cứu cho thấy là phí tổn các lớp GDTX cao tương đương hoặc có thể cao hơn phí tổn của các lớp GDTT. Riêng về chất lượng của GDTX thì chưa có kết quả rõ rệt. Mặc dù một số nghiên cứu cho thấy là các lớp GDTX có thể có chất lượng tương đương hoặc cao hơn các lớp GDTT. Tuy nhiên phần lớn những nghiên cứu này có nhiều thiếu sót, và do đó các kết quả có thể bị sai lầm. Như vậy, chúng ta chưa có đủ dữ kiện để có một kết luận rõ rệt về chất lượng của GDTX so với GDTT. Hiện vẫn còn quá sớm để các quốc gia đang phát triển bỏ tiền đầu tư nhiều vào GDTX. Phương pháp giáo dục tổng hợp có lẽ là phương pháp cần được chú ý nhiều hơn trong hiện tại.

## **II SỰ PHÁT TRIỂN CỦA GIÁO DỤC TỪ XA**

Khoảng 10 năm trước đây, nhiều nhà lãnh đạo các đại học Mỹ đã lạc quan tin rằng là các tiến bộ của tin học sẽ giúp GDTX trở thành phương pháp giáo dục mới của nhân loại trong tương lai. Họ tin là GDTX sẽ rẻ và công hiệu hơn GDTT. Với GDTX, SV trong tương lai sẽ có thể "vào" lớp học của bất cứ giờ nào và ở đâu. Chẳng hạn như bà Kim Gerrard, một Phối Trí Viên về ngành Huấn Luyện Kỹ Thuật (Technology Training Coordinator) ở Đại Học U.C. Irvine, đã tiên đoán là, "Sau cuộc bùng nổ của ngành thương mại qua mạng (E-commerce) và giải trí qua mạng (E-entertainment) thì sẽ đến lượt giáo dục qua mạng. Với giáo dục qua mạng, chúng ta có thể thảo luận, tham vấn, lấy bài nghiên cứu, đọc tin, liên kết với các mạng khác. Có thật nhiều cơ hội, khó mà kể hết được." [Tress, 2000].

Nhiều chuyên gia giáo dục khác tiên đoán là GDTX sẽ xóa bỏ những bức tường chia cách các đại học về chất lượng, "Nếu chúng ta quan sát tình trạng giáo dục đại học hiện nay, chúng ta có thể thấy rằng ĐH MIT, các ĐH lớn kỳ cựu (Ivy league behemoths), các ĐH xây bằng gạch ngói bình thường sẽ lo sợ trước sự cạnh tranh không ngừng của thế giới GDTX" [Livergood, 2000]

Không những các chuyên gia giáo dục mà giới thương mại Mỹ cũng rất lạc quan về GDTX. Ô. John Chamber, một Tổng Giám Đốc của công ty Cisco System cũng tiên đoán là, "ứng dụng lớn nhất của mạng Internet trong tương lai gần đây sẽ vào ngành giáo dục. Giáo dục qua mạng sẽ lớn đến nỗi so sánh với ứng dụng đó thì việc dùng Email chỉ là một trò chơi" [Tress, 2000]

Do những tin tưởng đầy lạc quan đó, GDTX đã tăng trưởng nhanh chóng trong những năm cuối thập niên 1990's. Theo tài liệu của Trung Tâm Thống Kê Giáo Dục Quốc Gia (National Center for Education Statistics (NCES)) thì số ĐH có mở lớp GDTX đã gia tăng từ 34% năm 1997/98 đến 56% năm 2000/01. Số SV theo học các lớp GDTX đã gia tăng từ gần như 0 SV trong những năm đầu 1990, đến 1.7 triệu SV<sup>1</sup> năm 1997/98, và 3.1 triệu SV năm 2000/01.

Một cuộc nghiên cứu khác vào năm 2003 cũng đã đưa đến kết luận tương tự. Cuộc nghiên cứu này thăm dò ý kiến của các chuyên gia giáo dục ở hơn 1100 ĐH. Họ cho biết là số SV theo học các lớp GDTX đã gia tăng nhanh chóng với tốc độ tăng trưởng đến gần 23%/năm từ khóa mùa thu 2002 đến khóa mùa thu 2003 [Allen và Seaman, 2003, 2004]. Các chuyên gia giáo dục này còn dự đoán là số SV theo học các lớp GDTX sẽ gia tăng 25% trong năm 2004. Đây là một tốc độ tăng trưởng đáng kể vì tốc độ tăng trưởng trung bình của tổng số SV Mỹ chỉ vào khoảng 2%/năm mà thôi. Như vậy thì số SV theo học các lớp GDTX hiện nay đã lên đến khoảng 20% của tổng số SV ĐH ở Mỹ (chừng 15 triệu).

Sự tăng trưởng nhanh chóng của GDTX phải chăng đã phản ảnh sự thành công của GDTX khi phải cạnh tranh với các phương pháp giáo dục khác? Tiếc thay chúng ta chưa có đủ dữ kiện để trả lời câu hỏi này. Trong một thị trường tự do có cạnh tranh thật sự thì sự tăng trưởng nhanh chóng của một món hàng phản ảnh sự thỏa thuận giữa người mua và kẻ bán về giá cả và chất lượng của món hàng đó. Tuy nhiên thị trường giáo dục ở cấp ĐH Mỹ không phải là một thị trường tự do, mà là một thị trường được chính phủ trợ cấp. Trong một thị trường thiếu tự do như vậy thì sự tăng trưởng nhanh chóng của GDTX có thể không phải để đáp ứng nhu cầu của thị trường, mà do các ĐH Mỹ đã nhầm lẫn khi ước lượng phí tổn và chất lượng của các lớp GDTX. Một vài dấu hiệu gần đây cho thấy có thể đó là một trong những lý do đằng sau sự tăng trưởng nhanh chóng của GDTX. Chẳng hạn như tốc độ tăng trưởng của GDTX ở các ĐH tự nhân thấp hơn tốc độ tăng trưởng ở các ĐH công rất nhiều. Các ĐH tự nhân không được chính phủ trợ cấp nhiều như là các ĐH công, do đó vấn đề lời lỗ và các tín hiệu của thị trường đóng một vai trò quan trọng hơn. Trong niên khóa 2000/01 khoảng 90% các ĐH công có mở các lớp GDTX, so với chỉ 40% ở các ĐH tự. Một dấu hiệu khác là số vốn đầu tư vào các dự án GDTX đã giảm xuống rất nhiều sau vài năm nóng bỏng lúc ban đầu. Năm 2000, số vốn đầu tư thăm dò (venture capital) vào các dự án GDTX đã lên đến \$500 triệu Mỹ Kim nhưng sau đó đã giảm xuống chỉ còn khoảng \$17 triệu trong 5 tháng đầu tiên của 2001. Thêm vào đó, nhiều dự án GDTX lớn ở các ĐH nổi tiếng ở Mỹ với phí tổn tổng cộng lên đến \$100 triệu đã đóng cửa sau khi chỉ hoạt động được một vài năm (Xem Bảng 1). Những dự án GDTX có lợi nhuận như ĐH Phoenix, ĐH DeVry, chương trình Thạc Sĩ về Kỹ Sư (ADEPT) của ĐH Stanford, và chương trình MBA trên mạng ở ĐH Duke vẫn còn rất ít. Ở nhiều ĐH, các lớp GDTX dù miễn phí vẫn không thu hút được đủ số SV tham dự.

<sup>1</sup> NCES không loại bớt các SV ghi danh theo học nhiều lớp GDTX cùng một lúc. Thành thử con số SV của NCES có thể nhiều hơn số SV thật sự.

**Bảng 1: Danh sách một số dự án GDTX bị thất bại.**

Dự Án	Cơ Quan, ĐH Tài Trợ'	Ngày Thành Lập	Ngày Đóng Cửa	Phí Tồn
Fathom.com	Columbia, London School of Economics, British Library, Univ of Chicago, New York Public Library, and eight other sponsors.	2000	2004	\$40+ mil
NYUOnline	New York University	1998	2001	\$25+ mil
Open University	Open University - UK	2000	2002	\$20+ mil
UMBCOnline	University of Maryland Baltimore County	1999	2001	na
California Virtual University	U of CA, CA State U, CA community and independent colleges	1997	1999	na
Western Governors' University	Western Governors' Assoc Gates Foundation, Federal fund, IBM	1996	2001	na
ECornell	Cornell University	2000	2001	\$36 million
E-MBA	SUNY Buffalo	2000	2002	na
Virtual Temple	Temple University	1999	2001	na

Nguồn: Compiled from Hafner (2002), Kirp (2003)

### **III SO SÁNH PHÍ TỒN CỦA GIÁO DỤC TỪ XA VÀ GIÁO DỤC TRUYỀN THÔNG**

Lúc ban đầu, nhiều ĐH đã nhầm lẫn khi ước lượng phí tổn của các lớp GDTX. Họ nghĩ là phí tổn của các lớp này sẽ thấp hơn phí tổn các lớp GDTT bởi vì các ĐH đã đầu tư khá nhiều vào máy vi tính và dụng cụ thông tin. Bài vở thì đã có sẵn từ các lớp GDTT. Những nhầm lẫn này đã đưa đến sai lầm trong việc hoạch định chương trình đầu tư vào GDTX, và sự thất bại của một số chương trình GDTX (Xem Bảng 1). Chỉ sau một thời gian ngắn thì nhiều ĐH đã phát hiện ngay phí tổn của một lớp GDTX không phải chỉ có máy vi tính và dụng cụ truyền thông, mà còn thêm thì giờ của GS, quảng cáo, bảo trì, và huấn luyện SV cùng GS. Chẳng hạn như chương trình Thạc Sĩ Quản Trị Xí Nghiệp (MBA) qua GDTX cho 30 SV ở ĐH Maryland (xem Hình 1) đã ước lượng là phí tổn trực tiếp trong việc mở lớp GDTX chỉ chiếm chừng 10% của tổng số phí tổn. Hai mục phí tổn cao nhất là lương GS (31%) và tiếp thị (15%).

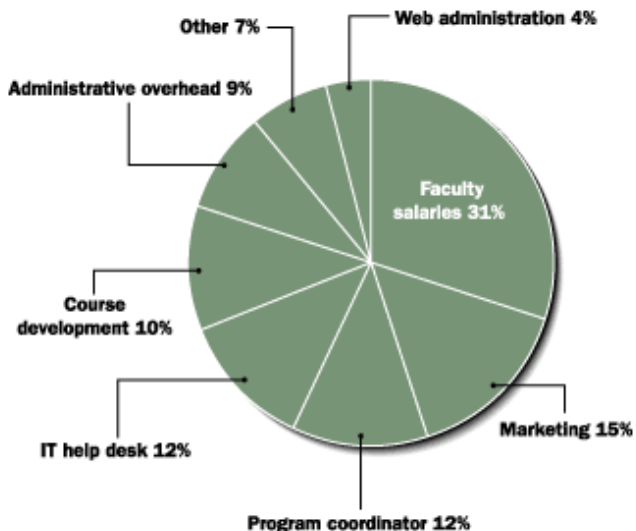
Ước lượng chính xác phí tổn của các lớp GDTX không phải dễ vì nhiều lý do. Thứ nhất, các mục phí tổn cố định (fixed cost), phí tổn tư bản (capital cost), và phí tổn cơ hội (opportunity cost) chiếm một phần lớn trong phí tổn toàn bộ của một lớp học cấp ĐH. Thí dụ của các mục phí tổn này gồm có tiền đất, trường học, lương bổng, tiền thuê, bảo hiểm, vv. Nhưng phân phối các mục phí tổn vào các lớp GDTX là một vấn đề nan giải, đòi hỏi nhiều giả thuyết cùng quyết định chủ quan. Thứ hai, hiện tại chúng ta chưa thống nhất được một phương pháp chung để ước lượng và so sánh phí tổn của các lớp GDTX. Do đó, ước lượng

phí tổn của các lớp GDTX có thể khác biệt rất nhiều, tùy theo phương pháp ước lượng, môn học, GS, số SV theo học, đòi hỏi phần mềm và phần cứng, vv. Cuối cùng, để có thể ước lượng chính xác phí tổn của các lớp GDTX, chúng ta cần phải có một mẫu số chung về mức thu thập kiến thức của SV. Nếu chúng ta ước lượng rằng phí tổn của một lớp GDTX chỉ bằng phân nửa một lớp GDTT, nhưng nếu sau khi theo học, hầu hết SV lớp GDTX đều kém hơn các SV GDTT thì ước lượng của chúng ta chẳng có ý nghĩa gì cả. Nhưng làm sao chúng ta có thể đo được mức thu thập kiến thức của SV?

Mặc dù có những khó khăn như trên, nhưng nhiều nhà giáo dục đã cố gắng ước lượng phí tổn của các lớp GDTX. Phần lớn những nghiên cứu này đều có kết luận chung là phí tổn của các lớp GDTX không phải thấp, mà có thể tương đương hoặc cao hơn phí tổn của các lớp GDTT.

Bản phúc trình của Carr (2001) liệt kê một số nỗ lực để ước lượng phí tổn của các lớp GDTX ở một vài ĐH lớn. ĐH Drexel ước lượng phí tổn của các lớp GDTX trong chương trình Thạc Sĩ ngành tin học. Kết quả cho thấy là phí tổn của các lớp GDTX cao hơn các lớp GDTT. Tuy nhiên khi tính thêm phí tổn của đất đai và phòng ốc thì phí tổn hai phương pháp giáo dục trở thành tương đương nhau. ĐH Pace ước lượng phí tổn của các lớp GDTX trong một chương trình huấn luyện và cấp chứng chỉ cho các nhân viên trong ngành viễn thông. Kết quả cho thấy là phí tổn của các lớp GDTX cao hơn các lớp GDTT trong năm đầu. Trong những năm sau, phí tổn của các lớp GDTX hạ xuống và trở nên tương đương với phí tổn các lớp GDTT. Viện Nghiên Cứu Kỹ Thuật Rochester ước lượng phí tổn của các lớp GDTX tương đương với các lớp GDTT. Tuy nhiên khi chương trình GDTX được mở rộng thì khó mà ước lượng được phí tổn của các lớp GDTX.

GS Maher và các đồng nghiệp đã nghiên cứu (2002, 2004, 2005) về phí tổn và chất lượng của GDTX so với GDTT tại ĐH California Davis. Dựa vào dữ kiện do 15 GS của các lớp khoa học, khoa học nhân văn, khoa học xã hội, và thương mại cung cấp, GS Maher và các đồng nghiệp đã so sánh phí tổn trên năm thành phần - thời gian của GS, thời gian của nhân viên và thảo chương viên (programmer), phần mềm và phần cứng, phòng học, và thời gian của phụ tá giảng viên. Họ đã không tính các phí tổn khác như hành chánh, văn phòng GS, và hạ tầng cơ sở. Phí tổn được tính qua hai phương pháp - phí tổn dựa trên vật dụng và tài nguyên mà ĐH phải mua để mở lớp (phí tổn phải mua), và phí tổn dựa trên vật dụng và tài nguyên mà ĐH thật sự cần dùng để mở lớp (phí tổn cần dùng). Phí tổn phải mua năm đầu tiên của một lớp GDTX được ước lượng là \$59,352, 50% cao hơn một lớp GDTT (\$40,127). Tuy nhiên qua năm thứ hai thì phí tổn phải mua của một lớp GDTX được giảm xuống còn \$34,245, 15% thấp hơn lớp GDTT. Phí tổn cần dùng để mở một lớp GDTX được ước lượng là \$41,051, 5% thấp hơn một lớp GDTT (\$45,390).



Hình 1: Thành phần phí tổn của chương trình MBA. GDTX tại ĐH UMUC.  
 Nguồn: "UMUC's Online M.B.A. Program: A Case Study of Cost-Effectiveness and the Implications for Large Scale Programs". Reposted from Carr (2001).

#### **IV SO SÁNH CHẤT LƯỢNG CỦA GIÁO DỤC TỪ XA VÀ GIÁO DỤC TRUYỀN THÔNG**

Thẩm định chất lượng của GDTX không phải dễ vì sự thu thập kiến thức của SV tùy thuộc vào nhiều yếu tố khó xác định. Chẳng hạn như chúng ta khó có thể xác định được những tư liệu về tuổi và lợi tức gia đình của SV, gốc văn hóa và sắc dân, quan niệm về giáo dục và kỹ thuật, trí thông minh, gánh nặng việc làm, sở thích, sự trưởng thành, nỗ lực, vv. Do những khó khăn như vậy cho nên đã có khá nhiều đề nghị khác nhau về phương pháp đánh giá và so sánh chất lượng của GDTX và GDTT. Chẳng hạn như những đề nghị của Hội Thẩm Định ở Mỹ (American Evaluation Association, 1995), Hội Đồng Giáo Dục Mỹ (American Council on Education, 1996), Viện Chính Sách Giáo Dục Cao Học (Institute for Higher Education Policy (1999, 2000)). Mặc dù chưa có sự đồng nhất về phương pháp đánh giá, nhiều chuyên gia đã cố gắng để so sánh chất lượng của GDTX và GDTT. Những nghiên cứu này cho đến nay đã dẫn đến nhiều kết luận trái ngược về chất lượng của GDTT.

GS Russell (1999) đã tổng kết 355 cuộc nghiên cứu và phúc trình về chất lượng của GDTX. Hầu hết các cuộc nghiên cứu và phúc trình này vẽ một bức tranh rất lạc quan về GDTX - chẳng những chất lượng của GDTX và GDTT không có gì khác biệt mà phần lớn các SV, sau khi đã lấy lớp GDTX, đều hài lòng và chấp nhận GDTX; "GDTX dưới mọi hình thức, kỹ thuật, và phương tiện đều có chất lượng tương đương (với GDTT)" (Russell, 1999, trang xiv). Bản phúc trình của GS Russell với thật nhiều nghiên cứu và phúc trình đề cao chất lượng của GDTX đã thay đổi quan điểm của nhiều nhà giáo dục ở Mỹ về sự khả thi và thực tế của GDTX như một đường lối giáo dục mới. Tuy nhiên, trong một

cuộc nghiên cứu sau đó, Viện Chính Sách Giáo Dục Cao Học (Institute for Higher Education Policy, 1999) đã xét lại hơn 40 cuộc nghiên cứu nguyên thủy, và hàng trăm tài liệu, phúc trình về chất lượng của GDTX. Phần lớn các cuộc nghiên cứu nguyên thủy, tài liệu và phúc trình này đã được liệt kê trong bản phúc trình của GS Russell. Sau khi đã cứu xét kỹ lưỡng tài liệu và phương pháp nghiên cứu, Viện Chính Sách Giáo Dục Cao Học đã khuyến cáo là chúng ta chưa có đủ dữ kiện để có kết luận về chất lượng của GDTX, "Sau khi cứu xét kỹ lưỡng thì có lẽ chúng ta nên cẩn thận khi đọc những kết luận của các cuộc nghiên cứu nói trên. Nhiều cuộc nghiên cứu rõ ràng là không thể nào đưa đến những kết luận đã được đưa ra. Vấn đề quan trọng nhất là nói chung chất lượng của các cuộc nghiên cứu nguyên thủy không được rõ ràng lắm và do đó các kết luận cũng không đáng tin."

Hai nhà nghiên cứu Allen và Seaman (2004) đã thăm dò ý kiến của các nhà lãnh đạo giáo dục của chừng 1100 ĐH về chất lượng của GDTX. Đa số, 75%, những nhà lãnh đạo giáo dục này tin là GDTX đã có chất lượng tương đương hoặc cao hơn GDTT. Hơn nữa, ĐH càng lớn thì lại càng có quan điểm lạc quan hơn về chất lượng của GDTX. Tuy nhiên đây chỉ là những ý kiến chủ quan chứ không phải là những quan điểm dựa trên các khảo cứu khoa học. Như đã nói trên đây, nhiều nhà lãnh đạo giáo dục có thể đã quá lạc quan về phí tổn cùng chất lượng của GDTX.

GS Coates và các đồng nghiệp (2001) đã nghiên cứu 126 SV theo học lớp kinh tế căn bản tại ba ĐH, Christopher Newport University, State University of New York College at Oswego, và University of Maryland - Baltimore County. Phân nửa SV theo học các lớp GDTX, phân nửa còn lại theo học các lớp GDTT. SV được quyền tự do lựa chọn lấy lớp GDTX hay là lớp GDTT. Cuối khoá học mọi SV đều dùng chung một bài thi và sau đó số điểm thi cuối khoá được đem so sánh. Nhóm GS Coates tìm thấy là điểm thi của các SV GDTX thấp hơn các SV GDTT. Tuy nhiên sau khi điều chỉnh để tránh sự thiên vị trong việc chọn lớp (selection bias) thì nhóm GS Coates thấy là điểm thi của các SV GDTX tương đương với GDTT. Nhóm GS Coates còn có một kết luận quan trọng là GDTX không thích hợp cho các SV năm thứ nhất hoặc năm thứ hai, "Đặc biệt là các SV năm thứ nhất hoặc năm thứ hai lấy lớp GDTX thường có điểm thi thấp. Vì lý do đó, đứng trên phương diện giáo dục thì chúng ta không nên để những SV này lấy lớp GDTX."

GS Utts và các đồng nghiệp (2003) đã nghiên cứu 285 SV theo học lớp Thống Kê Thương Mại tại ĐH University of California, Davis. Khoảng 2 phần 3 (208) SV lấy lớp GDTT và phần còn lại (77) lấy lớp tổng hợp (hybrid) GDTX. Trong lớp tổng hợp GDTX, SV gặp GS mỗi tuần một lần thay vì bốn lần như lớp GDTT. Mọi thứ khác như bài giảng, bài tập, và sách đều giống nhau. Cuối khoá học tất cả SV đều dùng chung một bài thi và sau đó số điểm thi cuối khoá được đem so sánh. Nhóm GS Utts tìm thấy là điểm thi của các SV lớp tổng hợp GDTX tương đương với các SV GDTT. Tuy nhiên sau khi học xong thì các SV



theo học lớp tổng hợp GDTX lại không hài lòng về lớp Thống Kê Thương Mại như các SV GDTT.

GS Singh và William (2004) dựa vào kinh nghiệm cá nhân khi đã dạy 10 lớp về ngành Thương Mại theo hai phương pháp GDTX và GDTT. Cả hai phương pháp đều có chung chương trình, sách, bài giảng, bài tập, và bài thi. Họ kết luận là "GDTX có thể có chất lượng tương đương hoặc cao hơn GDTT, và GDTX có thể đưa đến kết quả tối hậu là SV có một kinh nghiệm giáo dục hay hơn." Tuy nhiên, kết luận của hai GS Singh và William chỉ dựa trên những ý kiến chủ quan chứ không dựa trên một phương pháp khoa học khách quan nào cả.

GS Tucker (2004) theo dõi học trình của 47 SV theo học ngành Truyền Thông trong Thương Mại (Business Communication). 23 SV lấy lớp GDTT và phần còn lại (24) lấy lớp GDTX. GS Tucker dạy cả hai lớp với cùng một chương trình, sách, bài giảng, bài tập, bài thi đầu khóa, bài thi giữa khóa, và bài thi cuối khóa. Cả hai nhóm SV đều có điểm thi đầu khóa như nhau, chứng tỏ là cả hai nhóm SV đều có kiến thức tương tự khi nhập học. GS Tucker thấy là cả hai nhóm SV đều có điểm tương đương khi làm bài tập và viết bài nghiên cứu. Điểm thi giữa khóa và cuối khóa của nhóm SV GDTX cao hơn nhóm SV GDTT. Tuy nhiên tổng số điểm cuối khóa của hai nhóm đều như nhau. GS Tucker kết luận là chúng ta chưa có đầy đủ bằng chứng để kết luận là chất lượng GDTX cao hơn GDTT. Cuộc nghiên cứu của GS Tucker có một số vấn đề mà quan trọng nhất là số SV tương đối nhỏ, bị giới hạn trong một môn học, thiếu sự ngẫu nhiên trong việc chọn SV cho hai lớp, và thiếu điều chỉnh để giảm bớt sự thiên vị trong việc chọn lớp.

GS Schoenfeld và các đồng nghiệp (2001) đã theo dõi một số SV theo học lớp chuyên môn về sinh học (Histology). Họ tìm thấy là cả hai nhóm SV GDTX và GDTT đều có điểm thi đầu khóa như nhau, nhưng điểm thi cuối khóa của các SV GDTX lại cao hơn các SV GDTT. Tuy nhiên cuộc nghiên cứu của nhóm GS Schoenfeld cũng bị một số vấn đề tương tự như cuộc khảo cứu của GS Tucker trên đây - số SV tương đối nhỏ, bị giới hạn trong một môn học, thiếu sự ngẫu nhiên trong việc chọn SV cho hai lớp, và thiếu điều chỉnh để giảm bớt sự thiên vị trong việc chọn lớp.

Cuộc nghiên cứu của GS Scheines và các đồng nghiệp (2002) có lẽ là một trong những nghiên cứu có tính cách khoa học nhất để thẩm định chất lượng của GDTX. Họ đã tổ chức năm cuộc thí nghiệm bao gồm khoảng 600 SV của lớp triết học tại hai ĐH University of California-San Diego và University of Pittsburgh. Để tránh sự thiên vị trong việc chọn lớp (selection bias), trước khi nhập học nhóm này đã chia số SV của mỗi thí nghiệm thành hai toán - toán thích học lớp GDTX và toán thích học lớp GDTT. Từ toán SV thích học lớp GDTX họ lại chọn theo tính cách ngẫu nhiên (random) một nửa số SV để cho theo học lớp GDTX, và một nửa số SV còn lại thì phải theo học lớp GDTT. Trong cả năm cuộc thí nghiệm, họ đều thấy là điểm thi cuối khóa của các SV theo học lớp GDTX tương đương hoặc cao hơn các SV theo học lớp GDTT.

Điều nên nhớ là những nghiên cứu trên đây đều thẩm định chất lượng của GDTX trên phương diện điểm thi cuối khóa của SV, sự hài lòng của SV, và thái độ của SV sau khi đã lấy lớp GDTX. Nhiều yếu tố quan trọng khác đã không được đề cập đến. Thí dụ như một nghiên cứu gần đây của các ĐH Cộng Đồng ở California (California Community College) đã cho thấy là tỷ số SV hoàn tất lớp (completion rate) của các lớp GDTX thấp hơn các lớp GDTT rất nhiều. Trong niên học 1999/2000, chỉ 54% SV theo học các lớp GDTX đã thật sự hoàn tất lớp, so với 64% của SV theo học lớp GDTT. Một thí dụ khác là cuộc nghiên cứu của nhóm GS Coates trên đây đã tìm thấy là GDTX không thích hợp với các SV năm thứ nhất hoặc năm thứ nhì.

Nói tóm lại, mặc dù đã có nhiều cố gắng để thẩm định chất lượng của GDTX, nhưng cho đến nay chúng ta chưa có đủ dữ kiện để có thể kết luận chắc chắn về chất lượng của GDTX. Thêm vào đó, nhiều yếu tố quan trọng có thể ảnh hưởng đến chất lượng của GDTX chưa được nghiên cứu đến.

## **V KẾT LUẬN**

Bài viết này ôn lại một số tài liệu và nghiên cứu về GDTX ở cấp đại học tại Mỹ trong thập niên qua. Bài viết chú trọng về những vấn đề sau - sự phát triển của GDTX, so sánh phí tổn và chất lượng của GDTX và GDTT. Chúng ta đã học được những gì từ các tài liệu và nghiên cứu này? Sau đây là một số điều đáng lưu tâm.

Thứ nhất, các lớp GDTX đã tăng trưởng rất nhanh trong thập niên qua với tốc độ tăng trưởng khoảng 20% mỗi năm so với 2% mỗi năm cho các lớp GDTT. Hiện nay, hơn 60% các ĐH Mỹ đã mở lớp GDTX, và hơn 15% SV Mỹ đang lấy ít nhất là một lớp GDTX. Tuy nhiên sự tăng trưởng nhanh chóng này có thể không phải do thị trường đòi hỏi mà có thể do các ĐH đã quá lạc quan về phí tổn và chất lượng của GDTX. Nhiều dự án GDTX ở các ĐH lớn đã phải đóng cửa vì sự quá lạc quan này. Thứ hai, nhiều nghiên cứu cho thấy là phí tổn các lớp GDTX cao tương đương hoặc có thể cao hơn phí tổn của các lớp GDTT. Thêm vào đó, các lớp GDTX đòi hỏi nhiều thì giờ GS hơn là các lớp GDTT. Cuối cùng, chúng ta hiện chưa có đầy đủ dữ kiện để kết luận về chất lượng của GDTX phương diện điểm thi của SV, sự hài lòng của SV, và thái độ của SV sau khi đã lấy lớp GDTX.

Như vậy, những kết quả sơ khởi về phí tổn và chất lượng cho thấy một viễn tượng không mấy khả quan cho GDTX. Hiện tại, GDTX có lẽ chưa phải là thần dược mà nhiều nhà giáo dục hằng tin tưởng. Thay vì GDTX, nhiều nhà giáo dục đề nghị là chúng ta nên chú ý nhiều hơn vào phương pháp giáo dục tổng hợp (GDTH) (xem phúc trình của Kriger, 9/2003; và Villanti, Liên Hiệp Giáo Chức Mỹ, 10/2003). Phương pháp này đòi hỏi GS bỏ túc các lớp GDTT với những tư liệu, bài vở, bài tập, bài thi, vv. qua mạng Internet. Đối với những

quốc gia đang phát triển thì GDTH cần có một hệ thống mạng Internet nhanh, an toàn, và tự do. Một mạng Internet như vậy còn mang lại một lợi ích quan trọng khác. Trong một nền giáo dục hữu hiệu, GS và SV cần tiếp cận với những tư tưởng mới lạ và cấp tiến. Qua Internet, GS và SV có thể đọc được những tin tức và nghiên cứu mới nhất liên quan đến ngành của mình. Có được một mạng Internet tự do, nhanh, và an toàn là một trong những con đường hữu hiệu và ít tốn kém nhất để mang lại sự tiếp cận cần thiết đó.

### TAI LIỆU THAM KHẢO

1. E. I. Allen and J. Seaman.(2003, Sept). Sizing the Opportunity: The Quality and Extent of Online Education in the United States, 2002 and 2003, The Sloan Consortium.
2. E. I. Allen and J. Seaman. (2004, Nov). Entering the Mainstream: The Quality and Extent of Online Education in the United States, 2003 and 2004, The Sloan Consortium.
3. American Council on Education. (1996). Distance Learning Evaluation Guide. Washington, DC.
4. American Evaluation Association. (1995). Guiding Principles For Evaluators. New Directions For Evaluation.
5. S. Carr. (2001, Feb. 16). "Is Anyone Making Money on Distance Education?" in Chronicle of Higher Education, Avail: <http://chronicle.com/free/v47/i23/23a04101.htm>
6. D. Coates, B. R. Humphreys, J. Kane, M. Vachris, R. Agarwal, E. Day. (2001). "No Significant Distance' Between Face to Face and Online Instruction: Evidence from Principles of Economics." Paper presented at the Allied Social Science Meetings, January 5-7, 2001. Avail: [userpages.umbc.edu/~coates/work/internet\\_evaluation\\_6.pdf](http://userpages.umbc.edu/~coates/work/internet_evaluation_6.pdf)
7. K. Hafner. (2002, May 2). "Lessons Learned at Dot.Com U", New York Times.
8. M. Hittelman (2001, Aug). *Distance Education Report*. California Community College., Avail: <http://www.cft.org/about/key/dist-ed801.pdf>
9. A. Inglis. (1999). "Is Online Delivery Less Costly Than Print and Is It Meaningful to Ask?" in *Distance Education*, 20(2), 220.
10. Institute for Higher Education Policy. (1999, April). What's the Difference? A Review of Contemporary Research on the Effectiveness of Distance Learning in Higher Education, Report prepared for the American Federation of Teachers and the National Education Association. Avail: <http://www.ihep.com/Pubs/PDF/Difference.pdf>
11. Institute for Higher Education Policy. (2000). Quality On The Line. Benchmarks For Success In Internet-Based Distance Education. Washington, DC: The Institute for Higher Education Policy. Avail: <http://www.ihep.com/Pubs/PDF/Quality.pdf>
12. D. L. Kirp. (2003). Shakespeare, Einstein, and the Bottom Line: The Marketing of Higher Education. Cambridge, MA: Harvard University Press.
13. T. J. Kriger. (2003, Sept). "Trends in Distance Education" in AFT ON CAMPUS, American Federation of Teachers publication. Avail: [www.aft.org/publications/on\\_campus/sept03/technology.html](http://www.aft.org/publications/on_campus/sept03/technology.html).
14. N. D. Livergood. (2000) "The Ivied Walls Come Tumbling Down - The Challenge of Distance Education. Online, Avail: <http://www.hermes-press.com/deindex.htm>, page 1.
15. M.W. Maher, B. Sommer, and H.R. Matthews. (2004), Costing Online Courses—A Contemporaneous Time Log, Avail: <http://www.gsm.ucdavis.edu/Faculty/Maher/vitae.pdf>
16. M.W. Maher, B. Sommer, C. Acredolo, and H.R. Matthews. (2005), What Are The Relevant Costs Of Online Education? In J. E. Groccia & J. E. Miller (Eds.) *On Becoming a Productive University: Strategies for Reducing Costs and Increasing Quality in Higher*

- Education. Bolton, MA: Anker Publishing Company. Avail:  
<http://moby.ucdavis.edu/Mellon/publications.html>
17. M.W. Maher, B. Sommer, C. Acredolo, and H.R. Matthews. (2005), Moving from the Large Lecture Hall to an Online Course: Cost and Effect, paper invited for publication in a book edited by Saul Fisher, Mellon Foundation, Avail:  
<http://www.gsm.ucdavis.edu/Faculty/Maher/vitae.pdf>
  18. National Center for Education Statistics (NCES), (2003) Statistics for Distance Education, Available: [www.uwex.edu/disted/statistics.html](http://www.uwex.edu/disted/statistics.html)
  19. National Center for Education Statistics (NCES). (2004). Distance Education at Postsecondary Institutions. Available:  
<http://nces.ed.gov/programs/coe/2004/section5/indicator32.asp>
  20. T. Russell. (1999) The No Significant Difference Phenomenon, North Carolina State University, Raleigh.
  21. R. Scheines, G. Leinhardt, J. Smith, and K. Cho, (2002), Teaching and Learning with Online Courses, Unpublished report.
  22. R. Schoenfeld-Tacher, S. McConnell, and M. Graham. (2001). "Do No Harm - A Comparison Of The Effects Of On-Line Vs. Traditional Delivery Media On A Science Course." in *Journal of Science Education and Technology*, Vol. 10, no. 3, 257-265.
  23. P. Singh, and P. William, (2004, June). "Online Education: Lessons for Administrators and Instructors." in *College Student Journal*, P. 302-309.
  24. J. Utts, B. Sommer, C. Acredolo, M. Maher, and H. R. Matthews. (2003) "A Study Comparing Traditional and Hybrid Internet-Based Instruction in Introductory Statistics Classes", in *Journal of Statistics Education* Vol 11, #3 Avail:  
[www.amstat.org/publications/jse/v11n3/utts.html](http://www.amstat.org/publications/jse/v11n3/utts.html)
  25. C. Villanti. (2003,Oct). "Making the Pedagogical Case for Blended Learning" in *AFT ON CAMPUS*, Oct. 2003. American Federation of Teachers publication. Avail:  
[www.aft.org/publications/on\\_campus/oct03/technology.html](http://www.aft.org/publications/on_campus/oct03/technology.html).
  26. The World Bank (2000), *Higher Education In Developing Countries: Peril And Promise: The Task Force on Higher Education and Society*. Washington, D.C.